TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2024/DS-PT
Ngày 12/3/2024
V/v:tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Đặng Thị Ánh Bình
Các Thẩm phán: - Bà Phạm Thị Hồng Hà
- Ông Đặng Văn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2024/TLPT- DS, ngày 29 tháng 01 năm 2024,về " *Tranh chấp hợp đồng góp hụi"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2023/DS-ST, ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Trà Ôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 59/2024/QĐ - PT, ngày 21 tháng 02 năm 2024, giữa:

1.Nguyên đơn: ông Phạm Văn B, sinh năm 1967 (có mặt)
Địa chỉ: ấp Giồng Thanh B1, xã Thiện M, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Hồng T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2.Bị đơn: bà Hồ Thị V, sinh năm 1949 (có mặt)
Địa chỉ: ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1968 (có mặt)
- Anh Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1983 (có mặt)
Cùng địa chỉ: ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.
Người làm chứng: chị Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1982 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: bà Hồ Thị V là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 05/12/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/5/2023, nguyên đơn ông Phạm Văn B trình bày:

Bà V làm chủ hụi, loại hụi 300.000đ, mỗi tháng khui một lần, lần đầu vào ngày 10/02/2020 âm lịch (nhằm ngày 03/3/2020 dương lịch). Ông có tham gia 05 dây hụi mỗi dây có 32 hụi viên tham gia. Một dây ông B tham gia một phần,cả 05 dây hụi ông đều hốt cuối cùng nhưng bà V nói là dây hụi có 28 phần, nhưng chưa giao hụi cho ông nên ông yêu cầu bà V có trách nhiệm trả cho ông tiền hụi của 05 dây cụ thể: 05 dây x 31 phần x 3000.000đ = 46.500.000đ, trừ tiền đầu thảo 750.000đ,yêu cầu bà V giao trả cho ông 45.750.000đ.

Sau đó ông có làm đơn kiện bổ sung yêu cầu như sau: Ngày 10/01/2020 âm lịch ông có tham gia hụi viên do bà V làm chủ hụi, tổng cộng 05 dây hụi, loại hụi 300.000đồng, có 28 phần, mỗi dây ông tham gia một phần, một tháng khui một lần, hoa hồng cho chủ hụi mỗi dây hụi là 150.000đ. Ông đã góp hụi sống đầy đủ cho bà V đến lần thứ 27, lần thứ 28 ông hốt cuối cùng, nhưng bà V không giao cho ông tiền hụi của 05 dây hụi. Khi hụi viên hốt hụi có thỏa thuận trong thời gian từ 05 đến 10 ngày phải giao tiền. Ông có yêu cầu bà V giao tiền nhưng bà V không giao. Nay ông yêu cầu bà V trả ông tiền hụi còn nợ của 05 dây hụi tổng cộng là 39.750.000đồng và ông có đóng thêm dư 05 lần trong 05 dây hụi từ tháng 4 đến tháng 8/2022 là 5.850.000đ.

Tại bản tự khai, bản tường trình ngày 15/02/2023; 23/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hồ Thị V trình bày:

Ông B có tham gia 05 dây hụi, mở ngày 10/01/2020 âm lịch do bà làm chủ hụi, loại hụi 300.000đ, có 28 phần, mỗi dây ông B tham gia một phần, một tháng khui một lần, hoa hồng cho chủ hụi mỗi dây hụi là 150.000đ. Ông B đã góp hụi sống đầy đủ cho bà đến lần thứ 26, lần thứ 27 thì ông B hốt hụi và bà đã giao tiền hụi 39.600.000đ cho bà Đ là vợ ông B vào tháng 2/2022, giao tại nhà bà Đ, tiền hoa hồng mỗi dây hụi là 150.000đ (05 dây hụi là 750.000đ). Khi bà giao hụi cho bà Đ không có biên nhận. Bà không có chứng cứ để chứng minh là đã giao hụi cho ông B. Khi hụi viên hốt hụi thỏa thuận trong thời hạn từ 5 đến 10 ngày giao hụi. Bà không đồng ý yêu cầu của ông B. Dây hụi này đã kết thúc, sau khi kết thúc thì bà mở tiếp 05 dây mới và ông B tham gia 05 phần trong 05 dây hụi đã đóng với số tiền là 5.850.000đ. Do ông B cho rằng bà chưa giao tiền hụi đã hốt nên ông B ngưng không đóng nữa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Đ trình bày:

Bà là vợ của nguyên đơn ông Phạm Văn B, ông B là người trực tiếp tham gia góp hụi với bà V, nhiều lần bà V đến nhà gom hụi bà có đóng tiền hụi cho bà V, mỗi lần đóng hụi không có ký nhận. Bà V cho rằng ông B đã hốt hụi và đến nhà

giao tiền hụi cho bà là không có, bà không có nhận bất cứ khoản tiền nào do bà V giao.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Ngọc S trình bày:

Anh xác định các giấy mà phía nguyên đơn nộp cho Tòa án tại phần cuối của tờ giấy ghi số 33 là do anh viết, giữa mẹ anh và ông B không thống nhất được số thành viên trong dây hụi nên anh ghi lại để về hỏi mẹ anh chứ không xác định dây hụi 33 thành viên, về số 28 là đã có sẵn. Anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 148/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Văn B.

Buộc bà Hồ Thị V có nghĩa vụ trả ông Phạm Văn B số tiền hụi còn nợ 45.600.000đ (bốn mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/12/2023 bà Hồ Thị V kháng cáo: không đồng ý toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Hồ Thị V không đồng ý trả ông B số tiền hụi 39.600.000đ, vì bà đã giao tiền cho bà Đ vợ ông B vào tháng 2/2022, đồng ý trả số tiền 5.850.000đ của 05 dây hụi mới ông B đã đóng.

Ông Phạm Văn B và bà Huỳnh Thị Đ không đồng ý kháng cáo của bà Hồ Thị V, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

Anh Huỳnh Ngọc S đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà V, không chấp nhận yêu cầu của ông B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B trình bày:

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà V thừa nhận ông B có tham gia 05 phần hụi của 05 dây hụi mở ngày 10/01/2020 do bà V làm chủ hụi, loại hụi 300.000đ, mỗi tháng khui một lần. Hai bên đều thừa nhận nên không phải chứng minh, tuy nhiên bà V cho rằng ông B hốt hụi lần thứ 27 và bà đã giao tiền cho ông B là không có căn cứ. Bà Đ vợ ông B khai tại Tòa án cấp sơ thẩm bà không có nhận tiền hụi do bà V giao như bà V đã trình bày. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà V không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh giao tiền hụi cho ông B. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự 2015, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà V.

Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Hồ Thị V,

Sửa án sơ thẩm. Buộc bà V trả ông B số tiền hốt hụi là 39.600.00đ và 5.850.000đ tiền ông B đóng 05 lần hụi mới.

Về án phí: Bà V là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho bà V.

Bà V không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

Ngày 18/10/2023 Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, đến ngày 29/12/2023 bị đơn bà Hồ Thị V kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên kháng cáo được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét thấy: nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, nguyên đơn có tham gia góp hụi do bị đơn làm đầu thảo, hụi mở ngày 10/01/2020 âm lịch, nguyên đơn tham gia 05 phần hụi của 05 dây hụi, loại hụi 300.000đ, mỗi dây có 28 phần, một tháng khui một lần, tiền hoa hồng cho chủ hụi mỗi dây hụi là 150.000đ. Khi hụi viên hốt hụi thỏa thuận trong thời hạn từ 05 đến 10 ngày thì chủ hụi phải giao tiền cho hụi viên, dây hụi kết thúc vào ngày 10/3/2022 âm lịch. Việc nguyên đơn tham gia góp hụi được các bên đều thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Hồ Thị V;

Bà V thừa nhận ông B có tham gia 05 phần hụi của 05 dây hụi, loại hụi 300.000đ, mỗi dây hụi gồm có 28 phần, hụi mở ngày 10/01/2020 âm lịch, ông B hốt hụi lần thứ 27 với số tiền của mỗi phần hụi được hốt là 8.070.000đ, trừ tiền hoa hồng 150.000đ, còn lại 7.920.000đ, tổng cộng 05 phần là 39.600.000đ, bà đã giao đủ tiền cho bà Huỳnh Thị Đ vợ ông B vào tháng 02/2022 tại nhà bà Đ, nhưng không có yêu cầu bà Đ ký nhận tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Huỳnh Thị Đ là vợ ông B không thừa nhận đã nhận tiền hụi do bà V giao. Theo quy định tại Điều 91của Bộ luật tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh: *đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, chung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.* Lẽ ra khi bà V giao tiền hụi cho bà Đ là vợ ông B thì bà V phải yêu cầu bà Đ ký nhận để làm căn cứ là bà đã giao hụi, nhưng bà V không yêu cầu bà Đ ký nhận tiền. Nay bà Đ và ông B không thừa nhận, ngoài lời trình bày ra thì bà V không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh đã giao số tiền 39.600.000đ cho bà Đ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà V có nghĩa vụ trả ông B tiền hụi còn nợ của 05 dây hụi là có căn cứ, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà V trả số tiền 39.750.000đ là không phù hợp, vì ông B không chứng minh được ông hốt hụi lần thứ 28 với số tiền 39.750.000đ.

Bà V thừa nhận ông B hốt lần thứ 27, sau khi trừ hoa hồng cho chủ hụi còn lại 39.600.000đ, nhưng do bà Vn không chứng minh được đã giao tiền cho ông B

nên buộc bà V có nghĩa vụ trả ông B số tiền 39.600.000đ là phù hợp. Ngoài ra bà V tự nguyện trả ông B số tiền 5.850.000đ của 05 dây hụi mới mà ông B đã đóng, Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bà V trả ông B số tiền 5.850.000đ, tổng cộng là 45.450.000đ.

Bà V kháng cáo nhưng không cung được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có cơ sở nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 148/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà V được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi. Ông B được miễn án phí do thuộc trường hợp người có công với cách mạng.

Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án nên bà V không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hồ Thị V;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 148/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15, 16 và Điều 18 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Văn B.

Buộc bà Hồ Thị V có nghĩa vụ trả ông Phạm Văn B tiền hốt hụi là 39.600.000đ và 5.850.000đ tiền ông B đóng 05 lần hụi mới, tổng cộng 45.450.000đ (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.Án phí dân sự sơ thẩm: Bà V được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi. Ông B được miễn án phí do thuộc trường hợp người có công với cách mạng.

3.Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án nên bà V không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND cùng cấp;
-TAND huyện Trà Ôn;
-CCTHADS huyện Trà Ôn;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình